

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 28/02/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

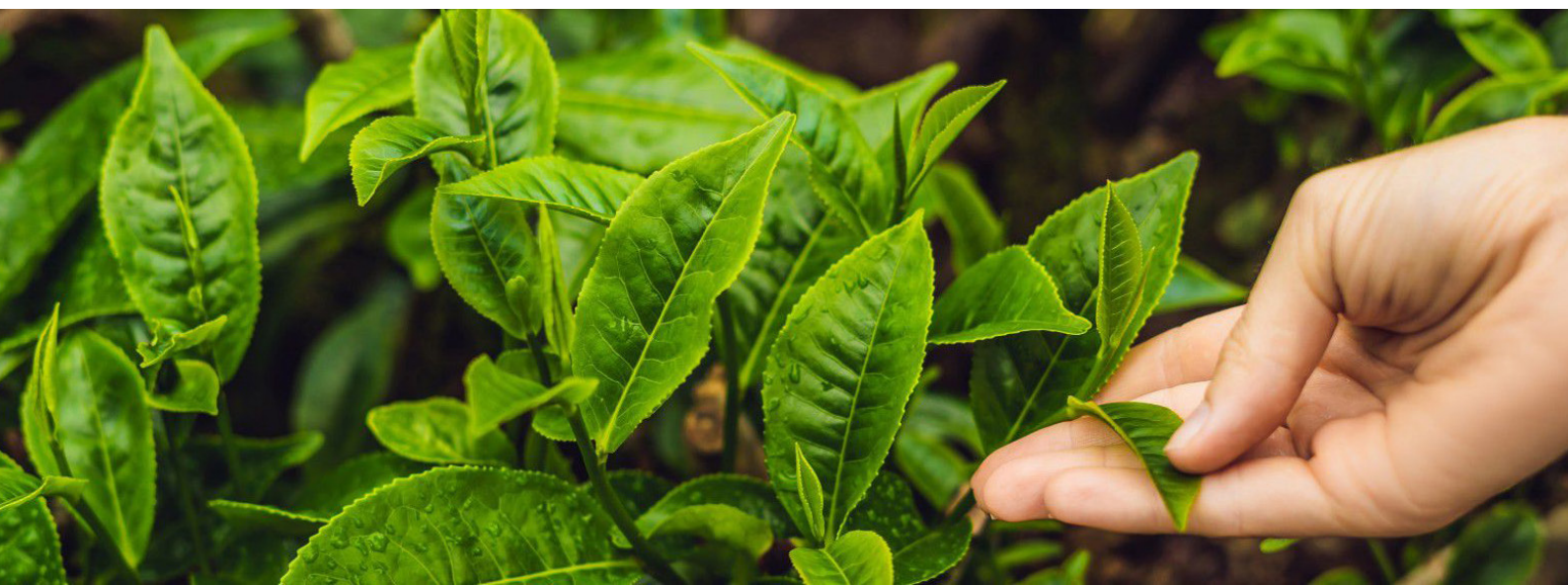
Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	9
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	14
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	25
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	28
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	32

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Tháng 2/2021, giá cao su thế giới tăng mạnh so với tháng 1/2021 và so với cùng kỳ năm 2020.
- Cà phê: Tháng 2/2021, giá cà phê toàn cầu tăng mạnh so với tháng 01/2021.
- Hạt tiêu: Tháng 2/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng ở hầu hết các nước sản xuất lớn.
- Chè: Tại Kê-ni-a, giá chè bình quân giảm do sản lượng cao trong khu vực, cùng với tình trạng dư cung trên toàn cầu dẫn tới áp lực giảm giá. Sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng 5% trong tháng 1/2021 nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi.
- Thịt: Trong tháng 2/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng mạnh so với cuối tháng 1/2021.
- Thủy sản: Năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc giảm mạnh so với năm 2019.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Đức là thị trường nhập khẩu đồ nội thất lớn nhất châu Âu và lớn thứ 2 thế giới. Khoảng 60% thị trường đồ nội thất là các sản phẩm nhập khẩu. Tiêu thụ đồ nội thất trên thế giới ước tính giảm 10% trong năm 2020, đây là lần đầu tiên tất cả các khu vực dự báo giảm trong tiêu thụ đồ nội thất.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- **Cao su:** 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 320 nghìn tấn, trị giá 516 triệu USD, tăng 89,9% về lượng và tăng 109,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 1/2021, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2020.
- **Cà phê:** Giá cà phê trong nước tháng 2/2021 tăng mạnh theo giá cà phê toàn cầu và nguồn cung hạn chế khi người trồng giữ hàng chờ giá tăng cao hơn. Trong 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê ước đạt 271 nghìn tấn, trị giá 474 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Năm 2020, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm.
- **Hạt tiêu:** Tháng 02/2021, giá hạt tiêu đen trong nước tăng so với tháng 01/2021. Trong 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 32 nghìn tấn, trị giá 93 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Năm 2020, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ ổn định so với năm 2019 ở mức 66,7%.
- **Chè:** Ước tính, xuất khẩu chè trong tháng 2/2021 giảm 15,3% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với tháng 2/2020. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.
- **Thịt:** Trong tháng 2/2021, giá lợn hơi có xu hướng giảm tại nhiều tỉnh thành trên cả nước do nhu cầu tiêu thụ thịt lợn giảm.
- **Thủy sản:** Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cuối tháng 2/2020 đã tăng trở lại; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định. 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 259,1 nghìn tấn, trị giá 1,011 tỷ USD, tăng 5,5% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản năm 2020 tăng so với năm 2019.
- **Gỗ và sản phẩm gỗ:** 2 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 2,44 tỷ USD, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,87 tỷ USD, tăng 58,5% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Phần Lan.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 2/2021, giá cao su thế giới tăng mạnh so với tháng 1/2021 và so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 320 nghìn tấn, trị giá 516 triệu USD, tăng 89,9% về lượng và tăng 109,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Tháng 1/2021, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2020.

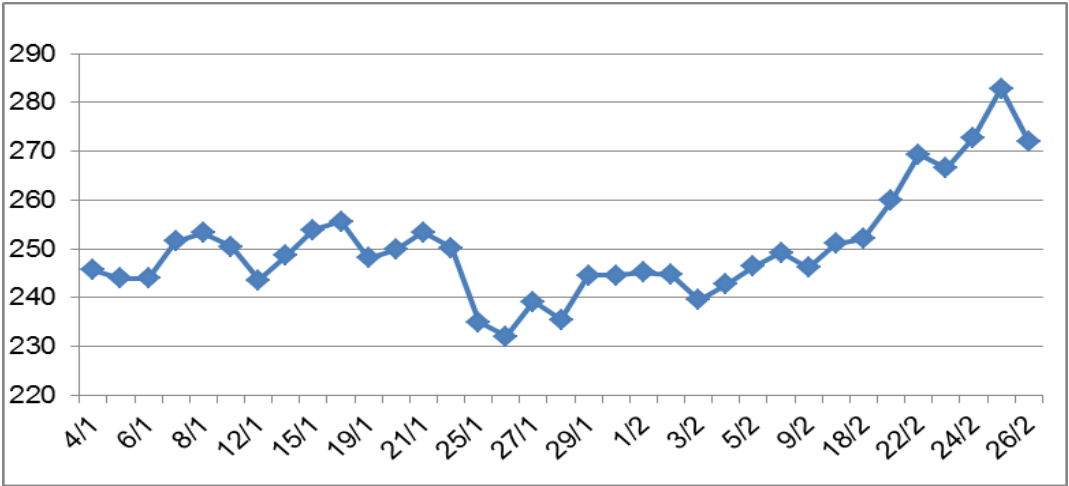
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 2/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng do nhu cầu tăng và thị trường kỳ vọng vào sự phục hồi kinh tế thế giới, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su có xu hướng tăng mạnh đến ngày

25/2/2020, sau đó giảm trở lại, tuy nhiên so với cuối tháng 1/2021 giá vẫn tăng mạnh. Ngày 26/2/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 giao dịch ở mức 272 Yên/kg (tương đương 2,55 USD/kg), tăng 11,2% so với cuối tháng 1/2021 và tăng 52,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn Osaka trong tháng 2/2021 (ĐVT: Yên/kg)



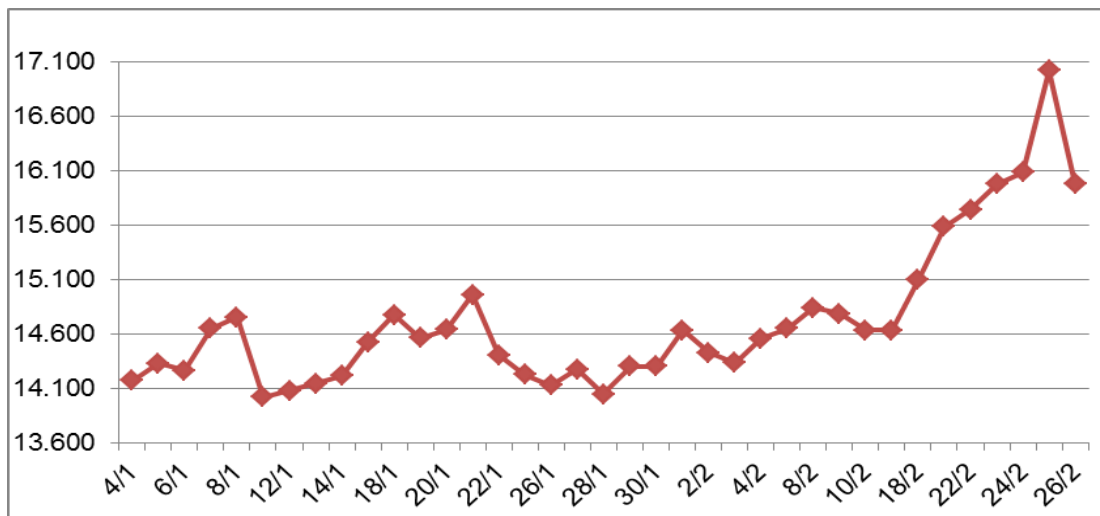
Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giảm trở lại trong phiên cuối tháng 2/2021, tuy nhiên so với cuối tháng 1/2021, giá vẫn tăng mạnh. Ngày 26/2/2021, giá cao su RSS3 giao

kỳ hạn tháng 3/2021 ở mức 15.980 NDT/tấn (tương đương 2,47 USD/kg), tăng 11,7% so với cuối tháng 1/2021 và tăng 41,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn SHFE trong tháng 2/2021 (ĐVT: NDT/tấn)

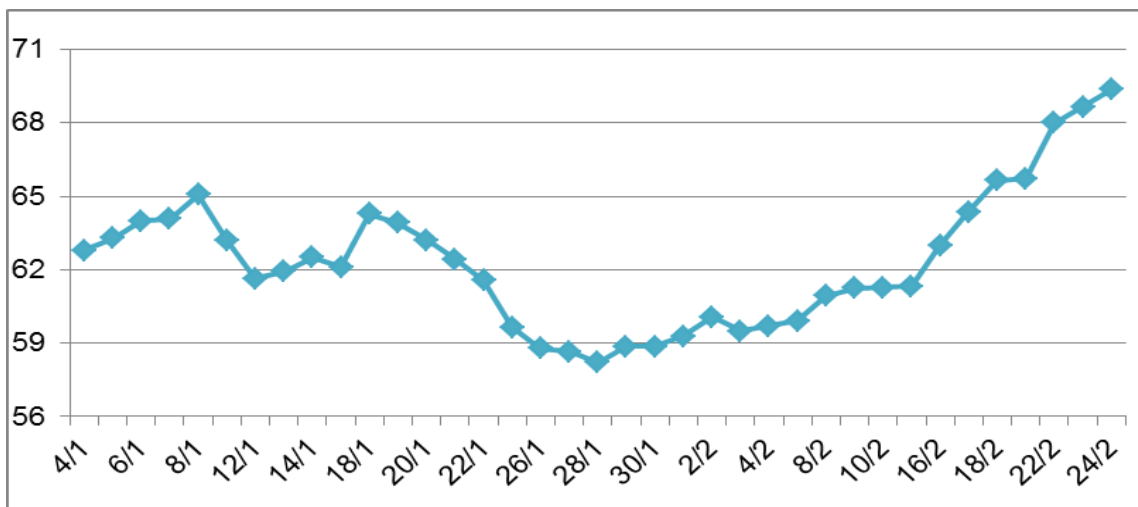


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 24/2/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 69,4 Baht/kg (tương đương 2,29

USD/kg), tăng 17,8% so với cuối tháng 1/2021 và tăng 37,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 2/2021 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 2/2021, giá thu mua mủ nước tại vườn của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng tăng so với cuối tháng 1/2021, ở mức 340 đồng/TSC, tăng 5 đồng/

TSC ; giá thu mua mủ nước tại nhà máy ở mức 255 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với cuối tháng 1/2021.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 2/2021 đạt khoảng 130 nghìn tấn, trị giá 211 triệu USD, giảm 31,5% về lượng và giảm 30,9% về trị giá so với tháng 1/2021; so với tháng 2/2020 tăng 68% về lượng và tăng 86,2% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân tăng 0,9% so với tháng 1/2021 và tăng 10,9% so với tháng 2/2020 lên mức 1.623 USD/tấn. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt khoảng 320 nghìn tấn, trị giá 516 triệu USD, tăng 89,9% về lượng và tăng 109,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 1/2021, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 67,08% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 127,33 nghìn tấn, trị giá 201,01 triệu USD, tăng 102,6% về lượng và tăng 121% về trị giá so với tháng 1/2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,45% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 126,63 nghìn tấn, trị giá 199,91 triệu USD, tăng 51,05% về lượng và tăng 55,13% về trị giá so với



tháng 1/2020. Trong tháng 1/2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su đều đạt được tăng trưởng so với tháng 1/2020, trừ mặt hàng cao su hỗn hợp (HS: 4005) giảm so với tháng 1/2020.

Về giá xuất khẩu: Tháng 1/2021, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su hầu hết đều tăng so với tháng 1/2020, trừ cao su tổng hợp và cao su tái sinh có giá xuất khẩu bình quân giảm.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 1/2021

Chủng loại	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	127.329	201.012	1.579	102,6	121	9,1
Latex	17.810	22.843	1.283	459,5	611,1	27,1
SVR 3L	11.666	21.967	1.883	44,6	76,8	22,3
SVR 10	11.577	18.345	1.585	140,7	160,3	8,1
SVR CV60	7.488	15.091	2.015	96,2	146,4	25,6
RSS3	6.578	13.112	1.993	75	120,2	25,8
SVR CV50	2.086	4.170	1.999	64,1	101,9	23
RSS1	1.405	3.003	2.138	159,2	237	30
Cao su tổng hợp	1.100	1.748	1.589	1.209,50	454	-57,7
SVR 20	1.087	1.738	1.599	71,7	86,4	8,5
Cao su tái sinh	659	453	687	137,1	121	-6,8
SVR 5	464	798	1.720	157,8	174,7	6,6
Cao su dạng Crếp	261	227	870			
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	101	446	4.417	-70,4	-23,9	156,8
Skim block	63	77	1.220			
SVR CV40	20	41	2.036			

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC TRONG THÁNG 1/2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, tháng 1/2021, Hàn Quốc nhập khẩu 44,02 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 84,16 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với tháng 1/2020. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc và Hoa Kỳ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc.

Trong tháng 1/2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 3 cho Hàn Quốc với 3,93 nghìn tấn, trị giá 7,51 triệu USD, giảm 13,5% về lượng, nhưng tăng 8,1% về trị giá so với tháng 1/2020, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc chiếm 8,93%, giảm so với mức 11,03% của tháng 1/2020.

Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021		So với tháng 1/2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2020	Tháng 1/2021
Tổng	44.024	84.166	6,9	15,9	100	100
In-đô-nê-xi-a	13.292	20.625	31,8	48,8	24,49	30,19
Thái Lan	7.545	13.192	-12,7	9,9	20,99	17,14
Việt Nam	3.933	7.513	-13,5	8,1	11,03	8,93
Trung Quốc	3.244	5.953	33,8	71,7	5,88	7,37
Hoa Kỳ	2.938	8.162	56,3	34,8	4,56	6,67
Cộng hòa Séc	2.282	2.856	56,7	44,8	3,53	5,18
Nhật Bản	1.905	8.789	9,1	12,4	4,24	4,33
Xin-ga-po	1.487	3.589	-41,3	-36,9	6,15	3,38
Nga	1.254	1.854	-2,9	-9,8	3,14	2,85
Đức	1.156	2.592	-32,1	-36,1	4,13	2,63
Thị trường khác	4.987	9.041	2,1	3,6	11,86	11,33

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

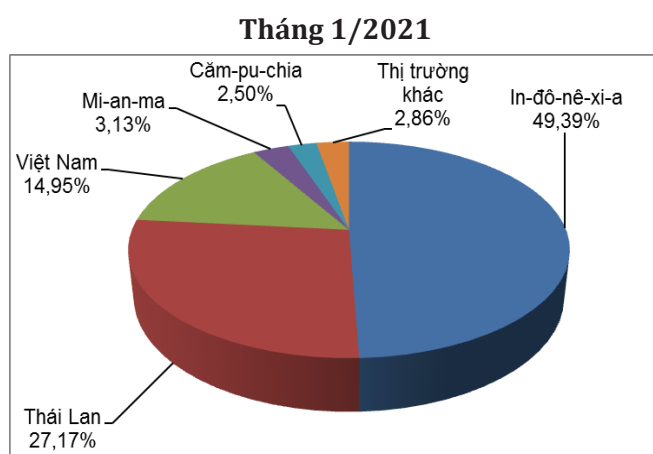
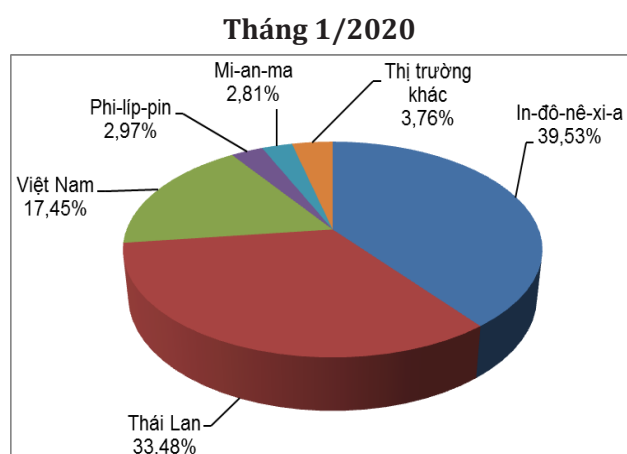
Về chủng loại nhập khẩu:

Trong tháng 1/2021, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hàn Quốc đạt 26,22 nghìn tấn, trị giá 43,45 triệu USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 23,1% về trị giá so với tháng 1/2020. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Mi-an-ma và Căm-pu-chia là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc trong tháng 1/2021.

Trong tháng 1/2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, với 3,92 nghìn tấn, trị giá 7,44 triệu USD, giảm 10,5% về lượng, nhưng tăng 11,6% về trị giá so với tháng 1/2020, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 14,95%, giảm so với 17,45% của tháng 1/2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc

(ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong tháng 1/2021, Hàn Quốc nhập khẩu 15,39 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá trên 35,85 triệu USD, tăng 7,5% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với tháng 1/2020. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Cộng hòa Séc, Nhật Bản và Xin-ga-po là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong tháng 1/2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong tháng 1/2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hoa Kỳ, Trung Quốc, Cộng hòa Séc, Nhật Bản tăng, trong khi thị phần của Xin-ga-po giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,07% trong tổng lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 2/2021, giá cà phê toàn cầu tăng mạnh so với tháng 01/2021.
- ▶ Giá cà phê trong nước tháng 2/2021 tăng mạnh theo giá cà phê toàn cầu và nguồn cung hạn chế khi người trồng giữ hàng chờ giá tăng cao hơn.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê ước đạt 271 nghìn tấn, trị giá 474 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Năm 2020, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

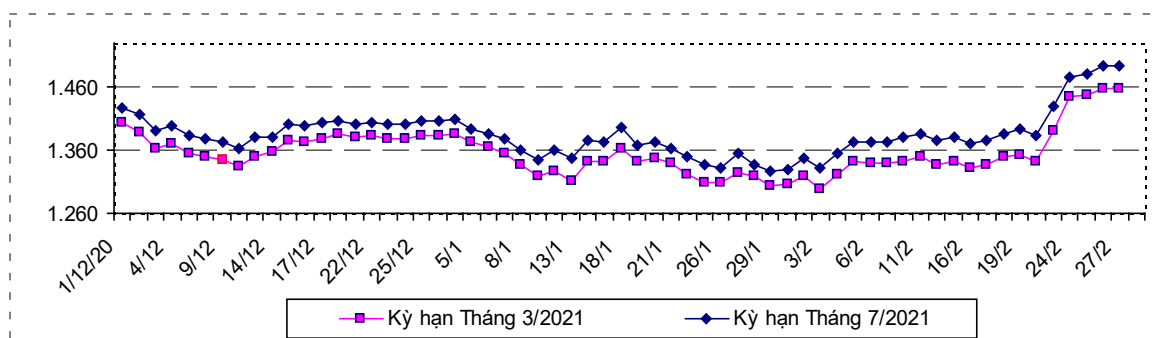
Tháng 2/2021, giá cà phê toàn cầu tăng mạnh so với tháng 01/2021. Sự thiếu hụt container vận chuyển toàn cầu ảnh hưởng đến thiếu hụt nguồn cung và cước phí vận chuyển tăng cao.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 27/02/2021, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 155 USD/tấn (tương đương mức tăng 11,9%) so với ngày

29/1/2021, lên mức 1.458 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 5/2021 tăng 160 USD/tấn (tăng 12,19%) so với ngày 29/1/2021, lên mức 1.473 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 tăng lần lượt 164 USD/tấn (tăng 12,37%) và tăng 162 USD/tấn (tăng 12,07%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 1.490 USD/tấn và 1.504 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tại sàn giao dịch London từ đầu tháng 12/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

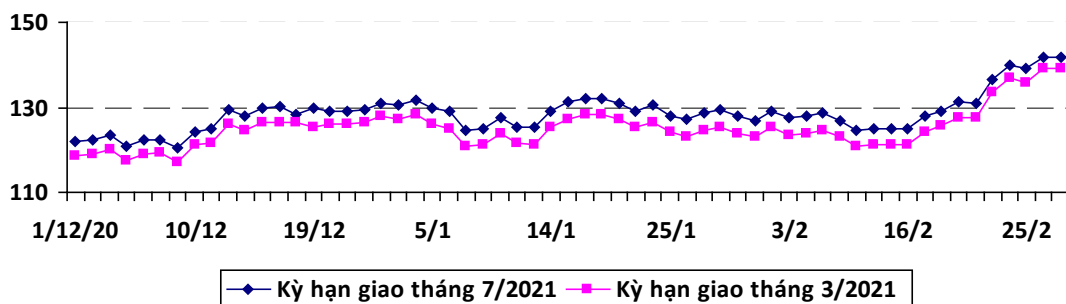


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica ở mức cao nhất trong 14 tháng trở lại đây. Ngày 27/02/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 12,9 Uscent/lb (tương đương mức tăng 10,36%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 136,85 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2021 tăng 11,4 Uscent/

lb (tăng 9,04%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 137,50 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 tăng lần lượt 11,3 Uscent/lb (tăng 8,83%) và tăng 11,1 Uscent/lb (tăng 8,53%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 139,30 Uscent/lb và 140,90 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



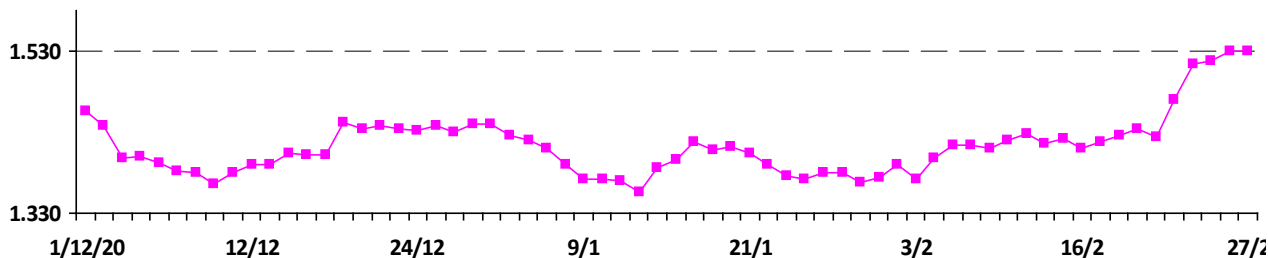
Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 27/02/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 16,7 Uscent/lb (tương đương mức tăng 11,8%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 158,48 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2021 tăng 9,8 Uscent/lb (tăng 6,78%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 154,30 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 tăng lần lượt 13,1 Uscent/lb (tăng 9,11%) và tăng 12,5

Uscent/lb (tăng 8,40%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 156,35 Uscent/lb và 160,65 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.531 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 163 USD/tấn (tương đương mức tăng 11,9%) so với ngày 29/01/2021.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 12/2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo giá cà phê giao kỳ hạn sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) giữ nguyên mức lãi suất cơ bản 0% và lo ngại nợ công của Hoa Kỳ tăng cao đã kích thích nhà đầu tư mạnh tay dịch chuyển dòng vốn về lại các sàn hàng hóa. Trong khi đó, thời tiết không thuận lợi tại Bra-xin, làm giảm triển vọng cho vụ hoạch sắp tới. Theo Business Recorder, thị trường cà phê toàn cầu dự kiến sẽ thâm hụt ở mức

lớn hơn so với dự kiến ban đầu trong niên vụ 2021/22. Còn Rabobank điều chỉnh dự báo về sản lượng cà phê Arabica của Bra-xin sẽ giảm 1,2 triệu bao so với mức dự báo tháng 12/2020, xuống còn 36 triệu bao. Đồng thời, Rabobank cũng dự báo cà phê toàn cầu sẽ dư thừa khoảng 10 triệu bao trong niên vụ 2020/21, thiếu hụt khoảng 2,6 triệu bao trong niên vụ 2021/22.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG MẠNH

Tháng 02/2021, giá cà phê trong nước tăng mạnh theo giá cà phê toàn cầu và nguồn cung hạn chế khi người trồng giữ hàng chờ giá tăng cao hơn. Ngày 27/02/2021, giá cà phê Robusta tăng mạnh từ 4,9 – 5,5% so với ngày 29/01/2021. Mức tăng cao nhất 5,5% tại huyện Đắk

Hà tỉnh Kon Tum; mức tăng thấp nhất là 4,9% tại tỉnh Lâm Đồng. Giá cà phê phổ biến ở mức 32.300 – 33.100 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 1.600 đồng/kg (tăng 4,9%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 34.300 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 27/02/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/01/2021 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	32.400	4,9
Di Linh (Robusta)	32.300	4,9
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.100	5,1
Ea H'leo (Robusta)	32.900	5,1
Buôn Hồ (Robusta)	32.900	5,1
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	32.700	5,1
Ia Grai (Robusta)	32.800	5,1
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.800	5,1
Đắk R'lấp (Robusta)	32.700	5,1
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.800	5,5
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	34.300	4,9

Nguồn: Tintaynguyen.com



TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2021, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 2/2021 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 193 triệu USD, giảm 31,5% về lượng và giảm 31,2% về trị giá so với tháng 01/2021, so với tháng 2/2020 giảm 41% về lượng và giảm 38,3% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê ước đạt 271 nghìn tấn, trị giá 474 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 2/2021 ước đạt 1.755 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 01/2021 và tăng 4,7% so với tháng 2/2020. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt mức

1.750 USD/tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta tháng 01/2021 đạt 141,3 nghìn tấn, trị giá 217,73 triệu USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 15,3% về trị giá so với tháng 12/2020, so với tháng 01/2020 tăng 9,2% về lượng và tăng 9,9% về trị giá. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường chính tăng so với tháng 01/2020, gồm: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Anh, Ai Cập. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường chính khác giảm, như: Đức, Ý, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, An-giê-ri-a, Bỉ.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 01/2021

Chủng loại	Tháng 01/2021		So với tháng 12/2020 (%)		So với tháng 01/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	141.310	217.733	16,9	15,3	9,2	9,9
Arabica	6.641	17.750	85,7	107,9	-1,8	13,3
Cà phê Excelsa	79	129	36,8	35,1		

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NGA TRONG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Nga trong năm 2020 đạt 230,95 nghìn tấn, trị giá 651,66 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với năm 2019.

Trong đó, Nga nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê

chưa rang, chưa khử caphêin (HS 090111) đạt 198,27 nghìn tấn, trị giá 416,17 triệu USD, tăng 6,8% về lượng và tăng 3,0% về trị giá. Năm 2020, tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caphêin chiếm 85,85% tổng lượng cà phê của Nga, cao hơn so với 85,22% trong năm 2019.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Nga trong năm 2020

Mã HS	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Cơ cấu chủng loại nhập khẩu theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	230.955	651.663	6,1	3,2	100,00	100,00
090111	198.272	416.171	6,8	3,0	85,85	85,22
090121	32.152	232.172	1,6	3,8	13,92	14,54
090190	253	328	-8,0	-21,3	0,11	0,13
090122	224	2.711	4,7	-14,5	0,10	0,10
090112	54	281	35,0	20,1	0,02	0,02

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế



Năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga đạt mức 2.822 USD/tấn, giảm 2,7% so với năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga giảm từ một số thị trường cung cấp chính, như: Việt Nam,

Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, U-gan-đa. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga tăng từ các thị trường khác, như: Ý, Cô-lôm-bi-a, Đức, Trung Quốc, Hon-đu-rát.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Nga trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	230.955	651.663	2.822	6,1	3,2	-2,7
Việt Nam	79.954	134.660	1.684	-7,1	-12,2	-5,5
Bra-xin	60.600	133.956	2.210	29,6	24,7	-3,7
In-đô-nê-xi-a	18.720	31.959	1.707	84,6	59,3	-13,7
Ý	15.069	103.897	6.895	-3,1	-1,2	1,9
Cô-lôm-bi-a	7.020	24.685	3.516	-22,5	-16,9	7,3
Đức	6.129	39.900	6.510	7,2	8,9	1,6
Trung Quốc	4.739	13.336	2.814	46,5	69,5	15,7
U-gan-đa	4.730	9.561	2.021	47,5	41,0	-4,4
Ê-ti-ô-pi-a	4.390	15.621	3.558	-6,0	-5,9	0,0
Hon-đu-rát	4.252	12.117	2.850	-36,5	-31,2	8,4
Thị trường khác	25.352	131.971	5.206	-5,0	1,3	6,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Năm 2020, Nga giảm nhập khẩu cà phê từ một số thị trường chính, như: Việt Nam, Ý, Cô-lôm-bi-a, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ các thị trường Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc. Cụ thể như sau:

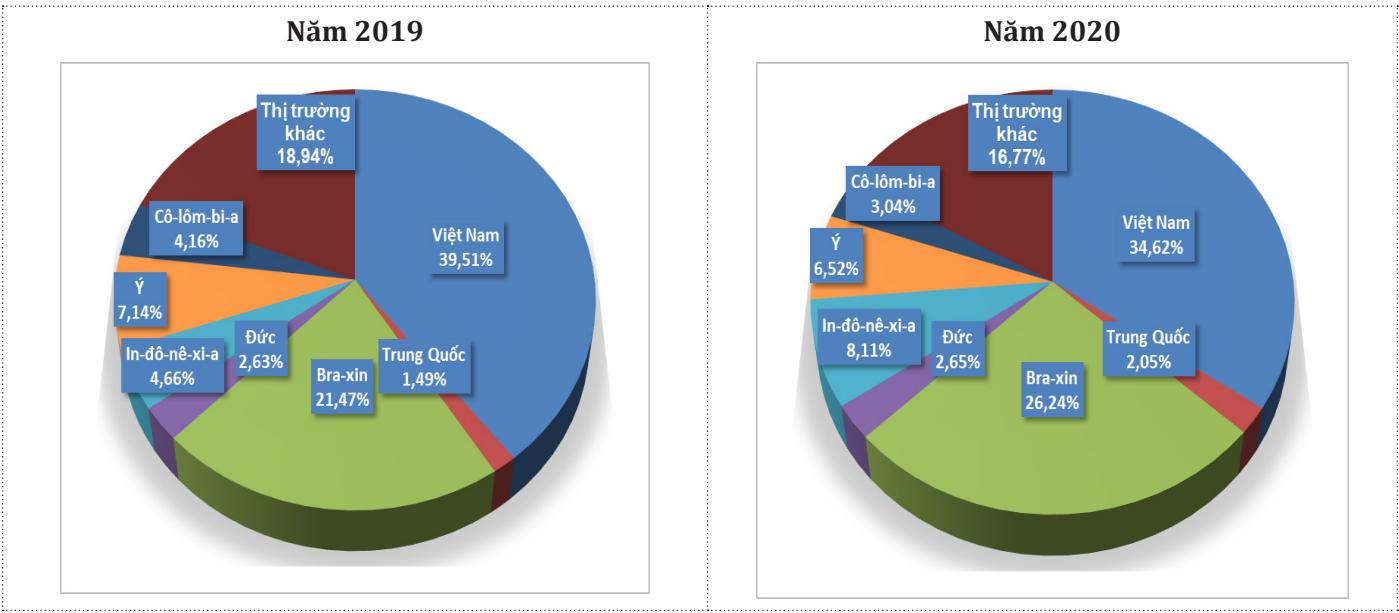
Nhập khẩu cà phê của Nga từ Việt Nam trong năm 2020 đạt 79,95 nghìn tấn, trị giá 134,66 triệu USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng

nhập khẩu của Nga chiếm 34,62% trong năm 2020, thấp hơn so với 39,51% trong năm 2019.

Ngược lại, Nga tăng nhập khẩu cà phê từ Bra-xin với mức tăng 29,6% về lượng và tăng 24,7% về trị giá so với năm 2019, đạt 60,6 nghìn tấn, trị giá 133,95 triệu USD trong năm 2020. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 26,24% trong năm 2020, cao hơn so với 21,47% trong năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nga

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 02/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng ở hầu hết các nước sản xuất lớn.
- ▶ Tháng 02/2021, giá hạt tiêu đen trong nước tăng so với tháng 01/2021.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 32 nghìn tấn, trị giá 93 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Năm 2020, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ ổn định so với năm 2019 ở mức 66,7%.

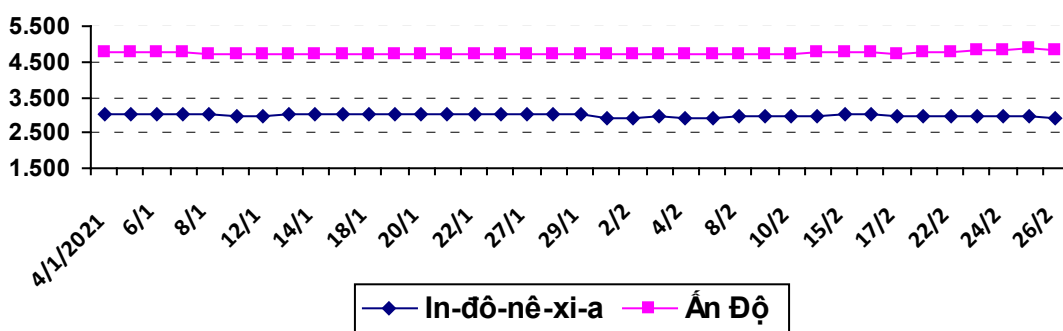
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 02/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng ở hầu hết các nước sản xuất lớn, trừ In-đô-nê-xi-a. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng mạnh ở các nước sản xuất Việt Nam, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 26/02/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng mạnh 175 USD/tấn (tăng 4,8%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 3.850 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 225 USD/tấn so với ngày 29/01/2021, lên mức 5.250 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 118 USD/tấn so với ngày 29/01/2021, lên mức 4.847 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

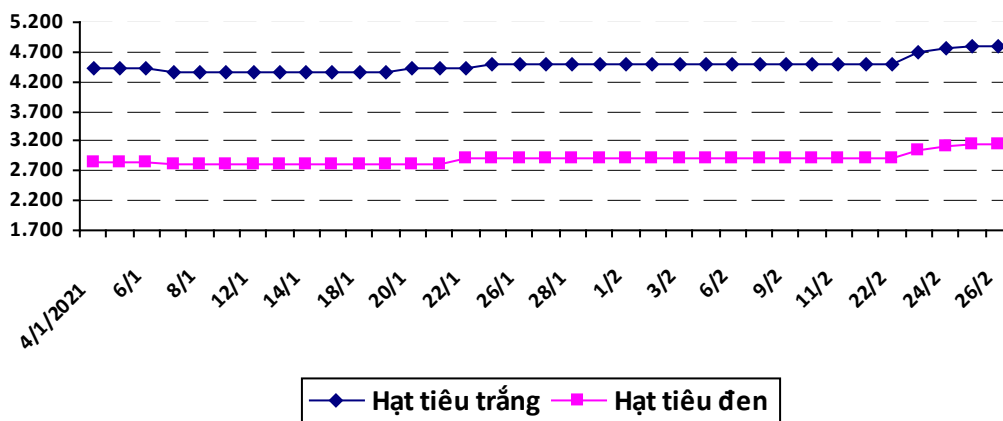


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 26/01/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 250 USD/tấn (tăng 8,4%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 3.155 USD/tấn và 3.236 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 300 USD/tấn (tăng 6,7%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 4.800 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2021 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 26/01/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 71 USD/tấn so với ngày 29/01/2021, xuống mức 2.934 USD/tấn. Ngược lại, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 66 USD/tấn so với ngày 29/01/2021, lên mức 5.128 USD/tấn.

Dự báo thời gian tới, giá hạt tiêu tăng. Lượng hàng tồn kho của Việt Nam từ vụ trước không còn nhiều và sản lượng hạt tiêu năm 2021 dự kiến thấp hơn năm

2020. Tại Việt Nam, hầu hết các vùng trồng hạt tiêu lớn đều giảm diện tích do giá thấp.

Năm 2020, sản lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam chiếm 59% thị phần xuất khẩu hạt tiêu toàn cầu với 285.292 tấn. Bra-xin đạt 89.756 tấn, chiếm 18% thị phần; In-đô-nê-xi-a chiếm 11% thị phần với sản lượng xuất khẩu đạt 51.718 tấn; Ấn Độ chiếm 12% thị phần, đạt 15.924 tấn.



TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG

Tháng 02/2021, giá hạt tiêu đen trong nước tăng so với tháng 01/2021. Ngày 27/02/2021, giá hạt tiêu đen tăng từ 1.000 – 3.500 đồng/kg (tương đương mức tăng từ 1,9 – 6,7%) so với ngày 29/01/2021. Mức tăng thấp nhất là 1.000 đồng/kg (tăng 1,9%) tại huyện Gia Nghĩa

tỉnh Đắk Nông; mức tăng cao nhất là 3.500 đồng/kg (tăng 6,7%) tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, lên mức 53.000 – 55.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng tăng 6.000 đồng/kg so với cuối tháng 01/2021, lên mức 78.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 27/02/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/01/2021 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	54.000	4,9
Gia Lai		
Chư Sê	53.000	3,9
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	54.400	1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	55.500	6,7
Bình Phước	54.500	4,8
Đồng Nai	53.500	4,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, diện tích trồng cây tiêu đạt trên 11.300 ha, giảm gần 2.000 ha so với năm 2020, sản lượng giảm 1.750 tấn.

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 02/2021 đạt 15 nghìn tấn, trị giá 44 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với tháng 01/2021, so với tháng 02/2020 giảm 41,9% về lượng và giảm 23,6% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 32 nghìn tấn, trị giá 93 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

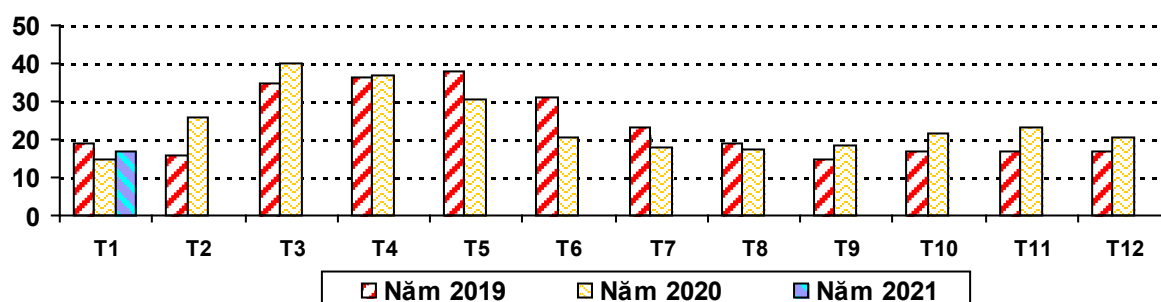
Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu trong tháng 02/2021 ước đạt mức 2.933 USD/tấn, tăng 1,7% so với tháng 01/2021 và tăng 31,4% so với tháng 2/2020. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu ước đạt mức 2.907 USD/tấn, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 01/2021 đạt 16,9 nghìn tấn, trị giá 48,72 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với tháng 12/2020, so với tháng 01/2020 tăng 14,4% về lượng và tăng 35,4% về trị giá.



Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2019-2021

(Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.884 USD/tấn, tăng 4,2% so với tháng 12/2020 và tăng 18,3% so với tháng 01/2020.

Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang một số thị trường chính tăng, như: Hà Lan, Xin-ga-po, Tây Ban Nha, Đức, Ca-na-đa, Ai Cập.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao trong tháng 01/2021

Thị trường	Giá XKBQ tháng 01/2021 (USD/tấn)	So với tháng 12/2020 (%)	So với tháng 01/2020 (%)
Hà Lan	3.737	5,4	13,3
Thái Lan	3.637	-4,5	25,5
Xin-ga-po	3.581	10,1	
Anh	3.580	8,2	9,0
Tây Ban Nha	3.532	6,2	27,4
Đức	3.501	6,2	30,6
Ca-na-đa	3.456	7,6	18,6
Bỉ	3.358	1,2	-17,2
Ma-lai-xi-a	3.245	-4,0	28,1
Ai Cập	3.214	11,3	70,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 01/2021, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường tăng so với tháng 12/2020 và tăng so với tháng 01/2020, gồm: Các TVQ Ả rập Thống nhất, Anh,

Thái Lan. Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Phi-líp-pin giảm so với tháng 12/2020, nhưng tăng mạnh so với tháng 01/2020.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất trong tháng 01/2021

Thị trường	Tháng 01/2021		So với tháng 12/2020 (%)		So với tháng 01/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	16.896	48.723	-18,5	-15,1	14,4	35,4
Hoa Kỳ	3.963	11.897	-5,4	-5,4	41,1	43,6
Trung Quốc	2.809	6.078	-32,0	-25,1	450,6	730,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.098	2.979	9,9	0,2	91,6	150,9
Ấn Độ	767	2.277	18,9	27,1	-35,4	-13,9
Hà Lan	609	2.276	-32,1	-28,5	152,7	186,2
Đức	569	1.992	-6,6	-0,8	-11,9	15,0
Anh	540	1.933	9,5	18,5	48,8	62,1
Thái Lan	529	1.924	13,5	8,5	6,9	34,1
Phi-líp-pin	500	1.174	-30,7	-32,6	47,5	81,3
Pa-ki-xtan	363	1.038	-46,5	-49,3	-71,1	-60,4
Thị trường khác	5.149	15.156	-25,5	-22,5	-18,9	3,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu đen trong tháng 01/2021 đạt xấp xỉ 11,8 nghìn tấn, trị giá trên 31 triệu USD, tăng 7,0% về lượng và tăng 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong

đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang nhiều thị trường chính tăng, gồm: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Phi-líp-pin, Thái Lan. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường khác giảm, như: Ấn Độ, Pa-kít-xtan, Đức, Nga.

Chủng loại xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 01/2021

Chủng loại	Tháng 01/2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hạt tiêu đen	11.788	31.036	2.633	7,0	28,4	20,0
Hạt tiêu đen xay	2.667	8.313	3.117	78,7	64,4	-8,0
Hạt tiêu trắng	1.174	4.850	4.131	-10,5	15,4	29,0
Hạt tiêu trắng xay	639	2.711	4.241	91,0	159,2	35,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong năm 2020 đạt 86,55 nghìn tấn, trị giá 249,72 triệu USD, tăng 2,6% về lượng, nhưng giảm 4,3% về trị giá so với năm 2019.

Năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của

Hoa Kỳ đạt mức 2.885 USD/tấn, giảm 6,8% so với năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ giảm ở nhiều thị trường cung cấp chính, nhưng tăng mạnh từ Ê-cu-a-đo và Nam Phi, mức tăng lần lượt 39,7% và 27,5%.

10 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	86.550	249.716	2.885	2,6	-4,3	-6,8
Việt Nam	57.730	157.933	2.736	2,5	-3,2	-5,6
Bra-xin	14.472	33.202	2.294	38,3	32,2	-4,4
In-đô-nê-xi-a	6.182	20.323	3.288	17,3	7,7	-8,2
Ấn Độ	4.968	19.465	3.918	-32,2	-36,8	-6,7
Ê-cu-a-đo	877	2.973	3.392	-49,3	-29,2	39,7
Trung Quốc	556	2.941	5.285	-40,4	-42,0	-2,7
Nam Phi	383	3.469	9.056	-19,7	2,4	27,5
Xri Lan-ca	381	2.984	7.825	24,0	20,2	-3,0
Tây Ban Nha	362	1.428	3.942	171,8	106,5	-24,0
Mê-hi-cô	134	562	4.180	80,3	79,4	-0,5
Thị trường khác	504	4.437	8.800	-61,1	-37,1	61,8

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Năm 2020, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu ở nhiều thị trường cung cấp chính, như: Việt Nam, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, nhưng giảm mạnh nhập khẩu từ Ấn Độ, Ê-cu-a-đo, Trung Quốc. Cụ thể:

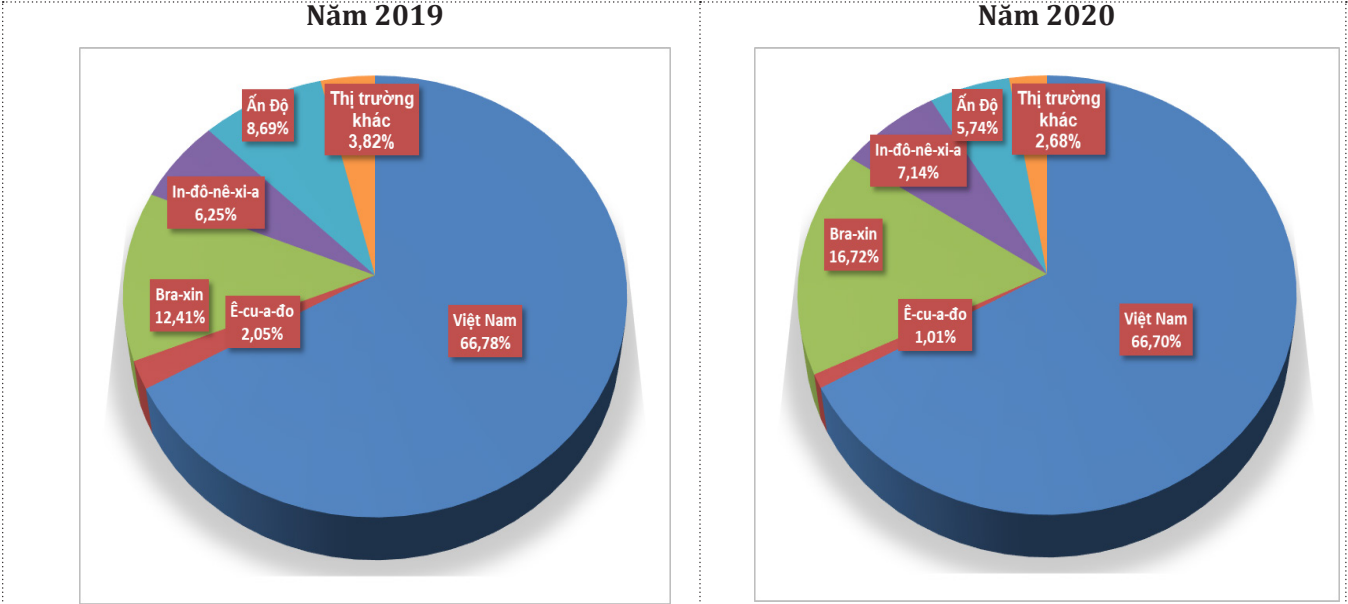
Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong năm 2020 đạt 57,73 nghìn tấn, trị giá 157,93 triệu USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 3,2% về trị giá so với năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng

lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 66,7%, ổn định so với năm 2019.

Năm 2020, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Bra-xin đạt 14,47 nghìn tấn, trị giá 33,2 triệu USD, tăng 38,3% về lượng và tăng 32,2% về trị giá so với năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 16,72% trong năm 2020, tăng so với 12,41% trong năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Tại Kê-ni-a, giá chè bình quân giảm do sản lượng cao trong khu vực, cùng với tình trạng dư cung trên toàn cầu dẫn tới áp lực giảm giá.*
- ▶ *Sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng 5% trong tháng 1/2021 nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.*
- ▶ *Ước tính, xuất khẩu chè trong tháng 2/2021 giảm 15,3% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với tháng 2/2020.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo nguồn capitalfm.co.ke, trong 7 tháng qua kết thúc vào tháng 1/2021, giá chè bình quân tại các nhà máy do Cơ quan phát triển chè Kê-ni-a (KTDA) quản lý đạt 2,22 USD/kg, giảm 13,3% so với cùng kỳ 7 tháng kết thúc vào tháng 1/2020, do sản lượng cao trong khu vực, cùng với tình trạng dư cung trên toàn cầu dẫn tới áp lực giảm giá.

Tình trạng dư cung đồ uống trên toàn cầu cùng với sự gián đoạn thị trường do đại dịch Covid-19 đã khiến giá chè của Kê-ni-a tiếp tục có xu hướng giảm trong năm thứ ba liên tiếp.

Sản lượng chè của Kê-ni-a tăng nhờ thời tiết thuận

lợi; cùng với việc mở rộng diện tích chè trong những năm qua cũng góp phần làm tăng sản lượng chè nước này. Theo số liệu từ Cục thống kê Quốc gia Kê-ni-a, diện tích trồng chè của Kê-ni-a trong năm 2018 đạt 141,8 nghìn ha, tăng lên 163 nghìn ha trong năm 2019.

Xri Lan-ca: Theo Hội đồng chè Xri Lan-ca, sản lượng chè nước này trong tháng 1/2021 đạt 23 nghìn tấn, tăng 5% so với tháng 1/2020. Sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng là nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi. Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Thổ Nhĩ Kỳ trong tháng 1/2021; Tiếp theo là thị trường Nga, I-rắc và Trung Quốc.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 2/2021 xuất khẩu chè đạt 8 nghìn tấn, trị giá 14 triệu USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với tháng 1/2021; giảm 15,3% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với tháng 2/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 2/2021 ước đạt 1.750 USD/tấn, tăng 22,5% so với tháng 2/2020. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè ước đạt 17 nghìn tấn, trị giá 29 triệu USD, giảm 1,6% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu bình quân ước đạt 1.672,7 USD/tấn, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 1/2021 đạt 9,1 nghìn tấn, trị giá 14,6 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 19,1% về trị giá so với tháng 1/2020. Giá xuất khẩu bình quân đạt 1.604,8 USD/tấn, tăng 4,0% so với tháng 1/2020.

Chè xuất khẩu sang các thị trường chính như Pa-ki-xtan, Trung Quốc, Nga, thị trường Đài Loan đều

tăng mạnh trong tháng 1/2021. Trong đó, xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc tăng rất mạnh, đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 1,78 triệu USD, tăng 408,1% về lượng và tăng 560,7% về trị giá so với tháng 1/2020. Xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh là do tháng 2/2021 là dịp Lễ Tết Nguyên đán nên nhu cầu nhập khẩu chè từ thị trường này tăng mạnh.

Ngoài ra, chè còn được xuất khẩu tới một số thị trường khác nhưng có lượng và trị giá giảm mạnh trong tháng 1/2021 như: In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Các TVQ Ả rập Thống nhất.

Trong tháng 1/2021, chè xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ chỉ đạt mức thấp, sau những tháng tăng trưởng mạnh trong năm 2020, do sản lượng chè tại thị trường này phục hồi và nhu cầu giảm.

Đáng chú ý, trong tháng 1/2021 mặt hàng chè được xuất khẩu sang thị trường Phi-líp-pin.

Thị trường xuất khẩu chè trong tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)			Tỷ trọng tháng 01 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	9.103	14.609	1.604,8	14,5	19,1	4,0	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	3.034	6.017	1.983,1	0,9	8,9	7,9	33,3	37,8
Trung Quốc	1.199	1.782	1.486,6	408,1	560,7	30,0	13,2	3,0
Nga	1.136	1.748	1.538,7	22,0	14,3	-6,4	12,5	11,7
Đài Loan	1.123	1.715	1.527,5	86,2	92,4	3,3	12,3	7,6
In-đô-nê-xi-a	555	595	1.072,0	-36,4	-25,4	17,1	6,1	11,0
I-rắc	403	595	1.476,3	62,5	90,9	17,5	4,4	3,1
Hoa Kỳ	272	361	1.326,2	-13,9	-7,5	7,4	3,0	4,0
Ma-lai-xi-a	385	275	713,2	63,8	44,0	-12,1	4,2	3,0
Các TVQ Ả rập Thống nhất	140	240	1.717,7	-54,7	-46,7	17,6	1,5	3,9
Phi-líp-pin	67	175	2.604,8				0,7	0,0
Thị trường khác	789	1.106	1.401,8	-33,7	-41,9	-12,3	8,7	15,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



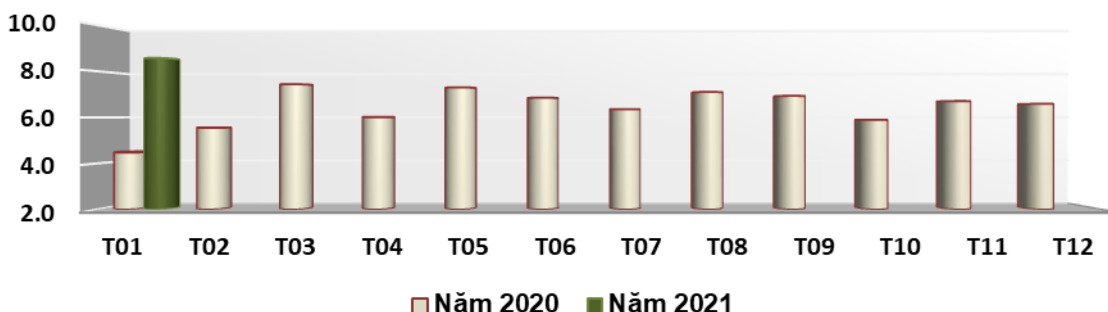
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan trong tháng 1/2021 đạt 2,79 nghìn tấn, trị giá 8,57 triệu USD, tăng 58% về lượng và tăng 91,7% về trị giá so với tháng 1/2020.

Giá chè nhập khẩu bình quân của thị trường Đài Loan trong tháng 1/2021 đạt 3.076,2 USD/tấn, tăng 21,3% với tháng 1/2020.

Kim ngạch nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan năm 2020 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về thị trường: Trong tháng 1/2021, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu chè từ hầu hết các thị trường, trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn nhất, đạt 1,19 nghìn tấn, trị giá 1,94 triệu USD, tăng 31,1% về lượng và tăng 51,2% về trị giá so với tháng 1/2020. Giá

chè nhập khẩu bình quân từ thị trường Việt Nam đạt 1.635,2 USD/tấn, tăng 15,3% so với tháng 1/2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam giảm còn 42,5% trong tháng 1/2021 từ mức 51,2% trong tháng 1/2020.

Nhập khẩu mặt hàng chè của thị trường Đài Loan trong tháng 1/2021

Thị trường cung cấp	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng tháng 01 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	2.786	8.571	3.076,2	58,0	91,7	21,3	100,0	100,0
Việt Nam	1.185	1.938	1.635,2	31,1	51,2	15,3	42,5	51,2
Xri Lan-ca	511	2.271	4.447,8	66,8	93,5	16,0	18,3	17,4
Ấn Độ	405	740	1.829,7	71,0	44,7	-15,4	14,5	13,4
Trung Quốc	237	578	2.440,0	58,7	59,9	0,8	8,5	8,5
In-đô-nê-xi-a	188	529	2.820,6	155,9	304,5	58,1	6,7	4,2
Nhật Bản	163	1.984	12.151,0	115,2	131,2	7,4	5,9	4,3
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	22	35	1.598,0				0,8	0,0
Mi-an-ma	20	71	3.609,0	4.261,2	5.544,5	29,4	0,7	0,0
Kê-ni-a	18	78	4.265,1	281,5	397,9	30,5	0,7	0,3
Anh	13	159	11.822,7	123,1	83,9	27,3	0,5	0,3
Thị trường khác	25	188	7.524,2	218,4	131,6	-27,3	0,9	0,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan



Về mặt hàng: Thị trường Đài Loan nhập khẩu nhiều nhất là mặt hàng chè đen trong tháng 1/2021, đạt 2,17 nghìn tấn, trị giá 5,79 triệu USD, tăng 60,5% về lượng và tăng 90% về trị giá so với tháng 1/2020. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè đen đạt 2.672,1 USD/tấn, tăng 18,4% so với tháng 1/2020. Việt Nam, Xri Lan-ca, Ấn Độ và Trung Quốc là những thị trường cung cấp chính mặt hàng chè đen cho thị trường Đài Loan.

Tiếp theo là mặt hàng chè xanh thị trường Đài Loan nhập khẩu trong tháng 1/2021 đạt 616 tấn, trị giá 2,77 triệu USD, tăng 49,9% về lượng và tăng 95,7% về trị giá so với tháng 1/2020. Việt Nam là thị trường cung cấp chính mặt hàng chè xanh cho thị trường Đài Loan trong tháng 1/2021, với tỷ trọng chiếm 68,9% tổng lượng chè xanh thị trường Đài Loan nhập khẩu.

Nhập khẩu mặt hàng chè đen và chè xanh của thị trường Đài Loan trong tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng tháng 01 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Chè đen	2.170	5.798	2.672,1	60,5	90,0	18,4	100,0	100,0
Việt Nam	761	1.254	1.647,1	28,5	44,2	12,3	35,1	43,8
Xri Lan-ca	502	2.219	4.423,1	74,4	109,1	19,8	23,1	21,3
Ấn Độ	405	740	1.829,7	71,0	44,7	-15,4	18,6	17,5
Trung Quốc	237	578	2.440,0	58,7	59,9	0,8	10,9	11,0
In-đô-nê-xi-a	168	481	2.862,0	133,0	272,2	59,7	7,8	5,3
Thị trường khác	97	526	5.400,8	600,2	340,8	-37,0	4,5	1,0
Chè xanh	616	2.766	4.492,1	49,9	95,7	30,5	100,0	100,0
Việt Nam	424	684	1.613,9	36,2	65,7	21,6	68,9	75,8
Nhật Bản	163	1.975	12.098,4	115,2	130,2	7,0	26,5	18,5
In-đô-nê-xi-a	19	48	2.459,9	1.682,2	3.294,5	90,5	3,1	0,3
Xri Lan-ca	9	52	5.831,3	-51,6	-53,5	-3,8	1,5	4,5
Ba Lan	0	2	17.576,9				0,0	0,0
Thị trường khác	0	5	51.956,5	-97,7	-83,3	613,1	0,0	1,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Tháng 2/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng mạnh so với cuối tháng 1/2021.
- ▶ Giá lợn hơi trong tháng 2/2021 có xu hướng giảm tại nhiều tỉnh, thành trên cả nước do nhu cầu tiêu thụ thịt lợn giảm.

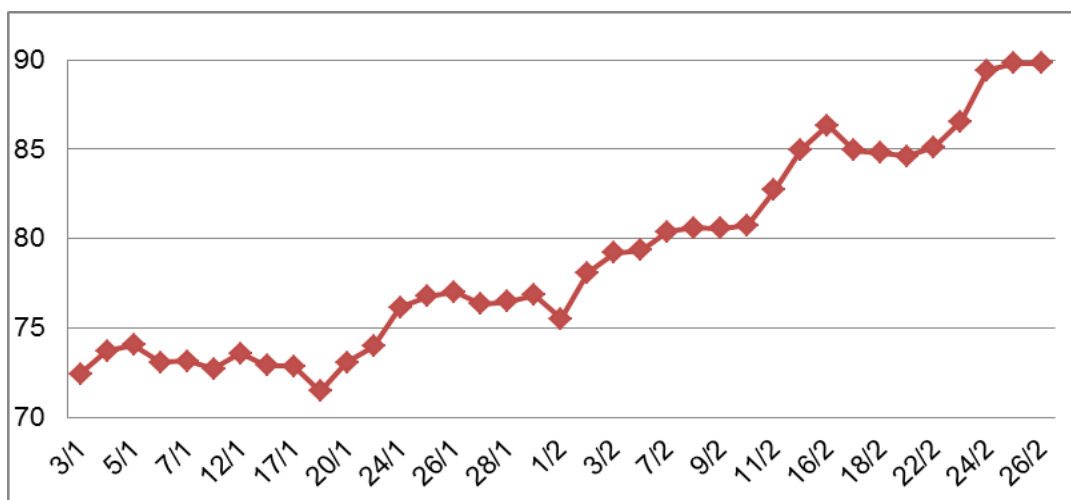


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 2/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng mạnh so với cuối tháng 1/2021. Ngày 26/2/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 4/2021 dao động ở mức 89,8 UScent/lb,

tăng 16,9% so với cuối tháng 1/2021 và tăng 37,8% so với cùng kỳ năm 2020. Nhu cầu nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc tăng đã đẩy giá tăng cao trong vài tuần qua.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 4/2021 tại Hoa Kỳ từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) và Liên đoàn Xuất khẩu Thịt Hoa Kỳ (USMEF), xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ trong năm 2020 đạt mức kỷ lục gần 3 triệu tấn, trị giá 7,71 tỷ USD, tăng 11% cả về lượng và trị giá so với năm 2019.

Nhu cầu tăng vọt từ Trung Quốc, đặc biệt là trong 6 tháng đầu năm 2020 là động lực thúc đẩy xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ đạt kỷ lục trong năm 2020, nhưng Trung Quốc không phải là thị trường tăng trưởng duy nhất năm 2020, mà xuất khẩu thịt lợn ở Hoa Kỳ tăng trưởng ở rất nhiều nước. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu là ưu tiên hàng đầu của USMEF và ngành thịt Hoa Kỳ, việc đó đã mang lại lợi nhuận – đặc biệt là trong quý

4/2020, khi xuất khẩu sang Trung Quốc đại lục và Hồng Kông (Trung Quốc) giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019, nhưng xuất khẩu tới các thị trường khác đều tăng nhẹ.

Trong năm 2020, xuất khẩu thịt lợn mảnh đạt mức kỷ lục 2,51 triệu tấn, trị giá 6,67 tỷ USD, tăng 15% về lượng và tăng 12% về trị giá so với năm 2019.

Năm 2020, xuất khẩu thịt lợn sang Trung Quốc đại lục và Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 1,04 triệu tấn, trị giá 2,37 tỷ USD, tăng 56% về lượng và tăng 63% về trị giá so với năm 2019. Thị trường này chiếm khoảng 1/3 trong tổng lượng thịt xuất khẩu của Hoa Kỳ, tuy nhiên tỷ lệ này đã giảm vào cuối năm 2020 do thị trường xuất khẩu mở rộng hơn.

Xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sang Mê-hi-cô năm 2020 đạt 688,25 nghìn tấn, giảm 3% so với năm 2019, tuy nhiên thị trường này đã phục hồi vào cuối năm 2020, tháng 12/2020 xuất khẩu sang thị trường này đạt 71,42 nghìn tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2019, đây là tháng thứ ba liên tiếp xuất khẩu tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thịt lợn sang Nhật Bản trong quý 4/2020 cũng tăng 12% do Hoa Kỳ tiếp tục giảm thuế theo quy định trong Hiệp định Thương mại Hoa Kỳ - Nhật Bản. Năm 2020, xuất khẩu thịt lợn sang Nhật Bản đạt 386,7 nghìn tấn, trị giá 1,63 tỷ USD, tăng 5% về lượng và tăng 6% về trị giá so với năm 2019. Thị phần thịt lợn của Hoa Kỳ trong tổng nhập khẩu thịt lợn của Nhật Bản đã tăng từ mức 31% trong năm 2019, lên 36% trong năm 2020.

USDA dự báo, sản lượng thịt lợn năm 2021 của Hoa Kỳ tăng 1,3% so với năm 2020, sản lượng dự kiến tăng trong 6 tháng đầu năm 2021 do ngành công nghiệp chế biến phục hồi sau dịch Covid-19 từ năm trước; Tuy nhiên, lượng lợn giết mổ có thể ít hơn so với cùng kỳ năm trước. Trong 6 tháng cuối năm 2021, sản lượng thịt lợn có thể cao hơn so với cùng kỳ năm 2020 do dự báo tỷ lệ lợn sinh sản cao hơn để bù đắp số lượng lợn giống hiện ở mức thấp.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 2/2021, giá lợn hơi có xu hướng giảm tại nhiều tỉnh thành trên cả nước do nhu cầu tiêu thụ thịt lợn giảm. Hiện giá lợn sống dao động trong khoảng 74.000 – 78.000 đồng/kg, giảm 4.000 - 6.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2021. Giá lợn giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 bùng phát trở lại đã tác động tới nhu cầu, thương mại khi các nhà hàng buộc phải đóng cửa.

Theo báo cáo quý về thịt lợn mới nhất của Rabobank, dự báo nguồn cung thịt lợn tại châu Á sẽ tăng nhờ sản xuất tại Trung Quốc phục hồi. Trung Quốc và Việt Nam là hai nước sản xuất chăn nuôi lợn lớn tại châu Á. Theo Rabobank nông dân chăn nuôi lợn tại khu vực này cũng đang đối mặt với các dịch bệnh khác như bệnh lở mồm long móng và bệnh tiêu chảy cấp trên lợn, tác động xấu tới nguồn cung. Mặc dù vậy, Rabobank cho rằng Trung Quốc có khả năng kiểm soát thiệt hại ngành chăn nuôi lợn trong năm 2021 và dự báo hoạt động tái đàn sẽ tiếp tục diễn ra nhanh do ngành chăn nuôi nước này đã kiểm soát tốt hơn dịch tả lợn.

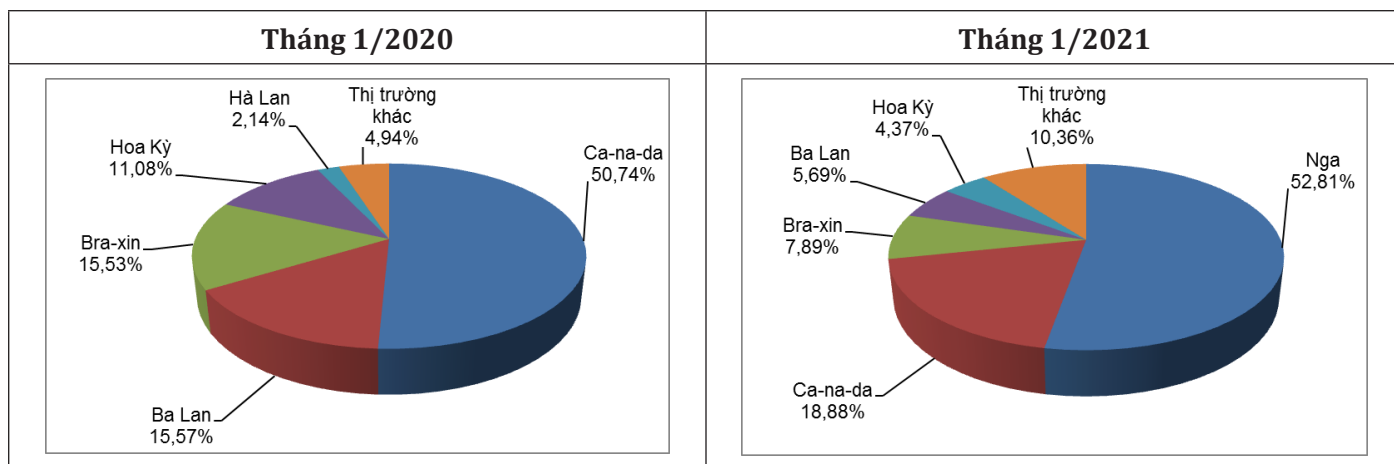
Theo Rabobank, Trung Quốc sẽ giảm nhập khẩu thịt lợn trong năm 2021 do sản xuất trong nước phục hồi khoảng 10% – 15% sau dịch tả lợn. Ngoài ra, việc thắt chặt quản lý nhập khẩu tại các cảng do dịch Covid-19 cũng đang khiến các nhà nhập khẩu thận trọng trong giao dịch. Các yếu tố này sẽ làm giảm nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc khoảng 10– 30%.

Tuy nhiên, năm 2021 vẫn sẽ là năm ghi nhận nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc tác động mạnh lên thương mại toàn cầu do nước này chiếm đến 50% thương mại thịt lợn thế giới.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2021, Việt Nam nhập khẩu 10,25 nghìn tấn thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS 0203), trị giá 24,34 triệu USD, tăng 322,4% về lượng và tăng 401,2% về trị giá so với tháng 1/2020. Trong đó, Nga, Ca-na-da, Bra-xin, Ba Lan và Hoa Kỳ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam trong tháng 1/2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam

(ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Năm 2021, Cục Chăn nuôi – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành chăn nuôi đạt khoảng 5-6%. Sản lượng thịt các loại đạt khoảng 5,7 triệu tấn. Trong đó thịt lợn đạt khoảng 3,67 triệu tấn, tăng 6,1% so với năm 2020;

thịt gia cầm đạt khoảng 1,5 triệu tấn, tăng 5,8%; thịt bò đạt khoảng 395 nghìn tấn, tăng 6%; sản lượng trứng đạt khoảng 15,6 tỷ quả, tăng 7,5% và sản lượng sữa đạt khoảng 1,21 triệu tấn, tăng 11,5% so với năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc giảm mạnh so với năm 2019.
- ▶ Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cuối tháng 2/2020 đã tăng trở lại; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 259,1 nghìn tấn, trị giá 1,011 tỷ USD, tăng 5,5% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản năm 2020 tăng so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Trung Quốc:** Năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc giảm 20% so với năm 2019, xuống còn 12,7 tỷ USD; xuất khẩu thủy sản cũng giảm 8%, xuống còn 18,3 tỷ USD.

Theo Hiệp hội Chế biến và kinh doanh thủy sản Trung Quốc (CAPPMA), nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc khó trở lại mức cao như năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Sau khi ổn định kể từ cuối năm 2020, giá cá tra lại; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định. nguyên liệu tại An Giang cuối tháng 2/2020 đã tăng trở

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 25/2/2021

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Giá ngày 25/2/2021 (đ/kg)	So với ngày 18/2/2021 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm 2020 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,850-1,1kg/con	Tươi	20.500-21.000	(+) 1.500-2.000	(+) 2.500
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	20.000	(+) 500	(+) 2.100-2.200

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 25/2/2021

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 18/2/2021 (đ/kg)	Giá ngày 25/2/2021 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	240.000	240.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	227.000	227.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	207.000	207.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	185.000	185.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	164.000	164.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	144.000	144.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	120.000	120.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	102.000	102.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	85.000	85.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	21.000	21.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	112.000	112.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 2/2021 đạt 137 nghìn tấn, trị giá 400 triệu USD, giảm 17,2% về lượng và giảm 20% về trị giá so với tháng 2/2020. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 259,1 nghìn tấn, trị giá 1,011 tỷ USD, tăng 5,5% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 1/2021 đạt 156,1 nghìn tấn, trị giá 611,1 triệu USD, tăng 28,8% về lượng và tăng 21,8% về trị giá so với tháng 1/2020 do tháng 1/2020 trùng với dịp Tết Nguyên đán. Xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản trong tháng 1/2021 đều tăng so với tháng 1/2020, trừ xuất khẩu cua, trứng cá và thủy sản làm cảnh giảm.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 1/2021

Mặt hàng	Tháng 1/2021		So với tháng 1/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	156.120	611.161	28,8	21,8
Tôm các loại	25.329	220.032	18,0	17,5
Cá tra, basa	63.082	126.266	26,9	24,9
Cá đông lạnh	17.272	78.642	0,6	25,9
Cá ngừ các loại	9.947	43.547	23,5	9,8
Chả cá	16.050	34.504	58,8	65,4
Cá khô	6.989	22.314	259,3	102,7
Mực các loại	3.767	22.228	38,9	24,0
Bạch tuộc các loại	3.206	21.597	11,6	20,3
Cua các loại	718	7.895	-13,8	-15,0
Cá đóng hộp	2.268	6.350	67,0	65,9
Ghẹ các loại	460	6.338	31,0	112,6
Nghêu các loại	2.516	5.097	8,5	16,0
Trứng cá	170	2.784	-31,7	-26,0
Cá sống	1.601	2.517	5.073,7	2.247,7
Mắm	1.104	1.981	65,9	45,1
Sò các loại	256	1.850	96,6	77,1
Ốc các loại	339	952	82,4	86,2
Thủy sản làm cảnh	19	658	-83,2	-40,8
Thủy sản khác	1.027	5.609	13,3	-62,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA NHẬT BẢN NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu tôm của Nhật Bản năm 2020 đạt 219 nghìn tấn, trị giá 242,8 tỷ Yên (tương đương 2,292 tỷ USD), giảm 6,3% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với năm 2019.

Do tác động của dịch Covid – 19, xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu sản phẩm tôm của Nhật Bản năm 2020 có thay đổi khi nhập khẩu sản phẩm tôm trị giá cao giảm, trong khi nhập khẩu sản phẩm tôm có trị giá thấp và trung bình tăng mạnh. Do đó giá nhập khẩu trung bình tôm vào Nhật Bản trong năm 2020 giảm 78,7 Yên/kg so với năm 2019, đạt 1.108 Yên/kg (tương đương 10,49 USD/kg).

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản trong năm 2020, đạt 55,05 nghìn tấn, trị giá 64,4 tỷ Yên (tương đương 608 triệu USD), giảm 5,3% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với năm 2019. Mặc dù giảm, nhưng thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản lại tăng so với năm 2019.

Đáng chú ý, năm 2020 nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ thị trường Ê-cu-a-đo tăng mạnh so với năm 2019,



đạt 2,59 nghìn tấn, trị giá 2,238 tỷ Yên, tăng 68,9% về lượng và tăng 32,6% về trị giá. Giá nhập khẩu trung bình tôm từ Ê-cu-a-đo năm 2020 ở mức 863 Yên/kg, mức giá thấp nhất trong 11 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản. Việc xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc gặp khó khăn khiến Ê-cu-a-đo thúc đẩy sang các thị trường khác, trong đó có Nhật Bản. Xu hướng này nhiều khả năng sẽ tiếp tục được duy trì trong năm 2021.

Thị trường cung cấp tôm cho Nhật Bản năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng năm 2020 (%)		Tỷ trọng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	219.036	242.754	2.292	-6,3	-12,5	100	100	100,0	100,0
Việt Nam	55.050	64.427	608	-5,3	-7,6	25,1	26,5	24,9	25,1
Ấn Độ	37.643	33.527	317	-2,1	-8,7	17,2	13,8	16,4	13,2
In-đô-nê-xi-a	32.622	38.052	359	-1,4	-7,9	14,9	15,7	14,2	14,9
Thái Lan	29.954	35.271	333	-18,3	-18,1	13,7	14,5	15,7	15,5
Ăc-hen-ti-na	16.674	15.813	149	2,8	-3,2	7,6	6,5	6,9	5,9
Trung Quốc	15.660	16.989	160	-8,2	-23,2	7,2	7,0	7,3	8,0
Ca-na-đa	4.685	5.999	57	-32,8	-43,5	2,1	2,5	3,0	3,8
Nga	4.200	6.194	58	2,5	-12,8	1,9	2,6	1,8	2,6
My-an-ma	3.168	3.491	33	-25,4	-31,7	1,5	1,4	1,8	1,8
Gron-len	2.712	3.510	33	12,1	5,5	1,2	1,5	1,0	1,2
Ê-cu-a-đo	2.593	2.238	21	68,9	32,6	1,2	0,9	0,7	0,6
Ma-lai-xi-a	1.913	2.019	19	-14,4	-15,1	0,9	0,8	1,0	0,9
Pa-ki-xtan	1.910	1.318	12	13,2	5,3	0,9	0,5	0,7	0,5
Mê-xi-cô	1.742	1.896	18	21,3	12,3	0,8	0,8	0,6	0,6
Băng-la-đét	1.678	1.891	18	18,1	12,5	0,8	0,8	0,6	0,6
Thị trường khác	6.832	10.119		-15,7	-23,9	3,1	4,2	3,5	4,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

(Tỷ giá: 1 Yên = 0,0094404 USD)

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Đức là thị trường nhập khẩu đồ nội thất lớn nhất châu Âu và lớn thứ 2 thế giới. Khoảng 60% thị trường đồ nội thất là các sản phẩm nhập khẩu.
- ▶ Tiêu thụ đồ nội thất trên thế giới ước tính giảm 10% trong năm 2020, đây là lần đầu tiên tất cả các khu vực dự báo giảm trong tiêu thụ đồ nội thất.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Phần Lan.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 2,44 tỷ USD, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,87 tỷ USD, tăng 58,5% so với cùng kỳ năm 2020.

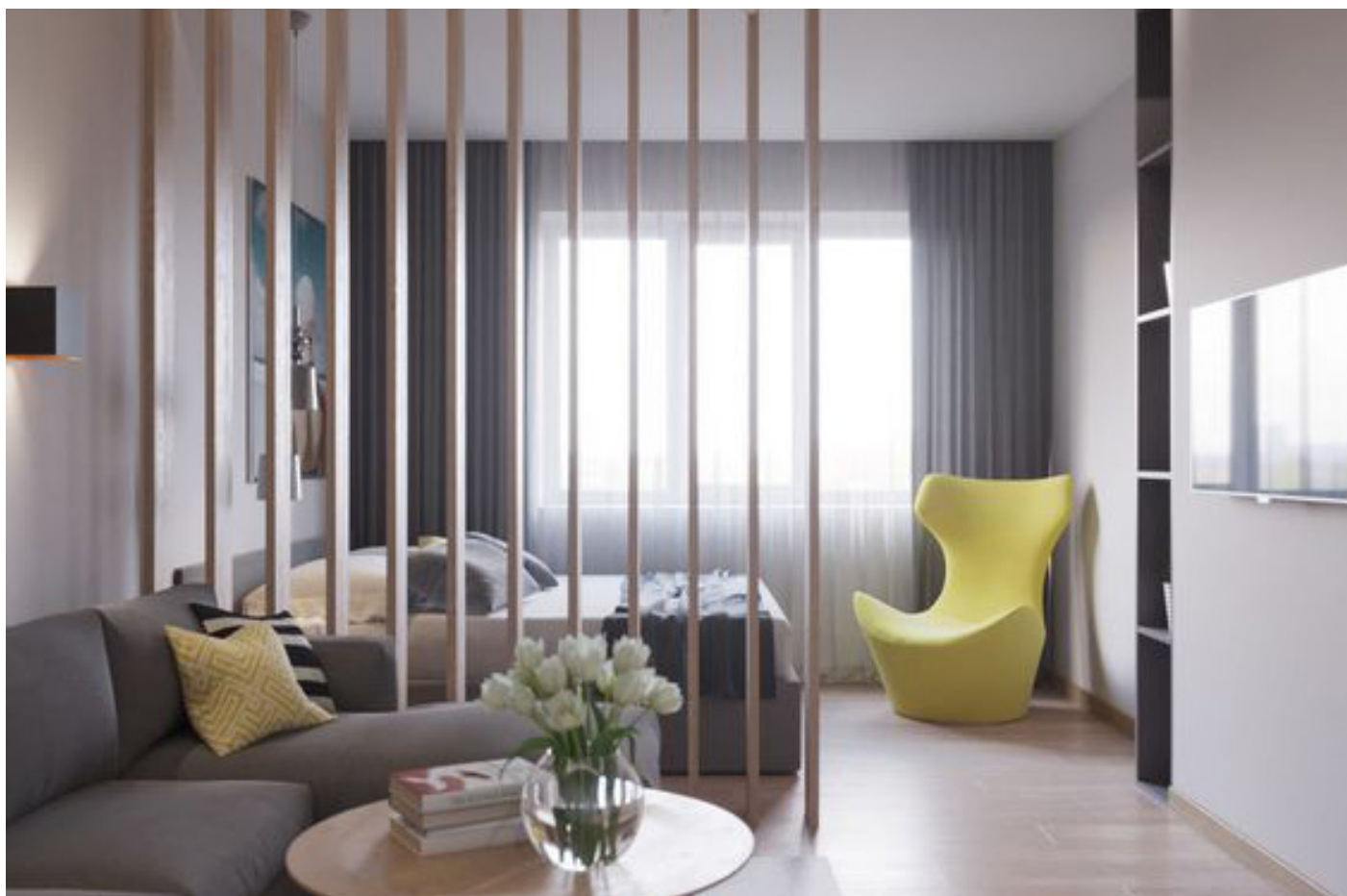
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Đức: Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Ý (CSIL), Đức là thị trường đồ nội thất lớn nhất ở Châu Âu và thứ ba trên toàn thế giới. Tiêu thụ đồ nội thất tăng với tốc độ 2% hàng năm trong 5 năm qua, trong khi nhập khẩu giảm nhẹ. Đức là thị trường nhập khẩu đồ nội thất lớn nhất châu Âu và lớn thứ 2 thế giới. Khoảng 60% thị trường đồ nội thất là các sản phẩm nhập khẩu, chủ yếu được nhập khẩu nội khối và Ba Lan là thị trường cung cấp chính đồ nội thất cho Đức.

Thế giới: Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Ý (CSIL), dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng thương mại đồ nội thất toàn cầu. Năm 2020 là một năm rất khó khăn đối với lĩnh vực nội thất,

chịu tác động của đại dịch cả về cung và cầu. Tiêu thụ đồ nội thất trên thế giới ước tính giảm 10% trong năm 2020, đây là lần đầu tiên tất cả các khu vực dự báo giảm trong tiêu thụ đồ nội thất.

Trong 10 năm qua, thương mại toàn cầu về đồ nội thất luôn chiếm khoảng 1% thương mại toàn cầu của các sản phẩm chế tạo. Sau đợt giảm lớn trong năm 2020, thương mại đồ nội thất dự kiến sẽ tăng trở lại vào năm 2021 và mức tăng bằng với trước khủng hoảng dự kiến sẽ đạt được vào năm 2022. Trong số các thị trường lớn (tiêu thụ đồ nội thất trên 5 tỷ USD trong năm 2020), các quốc gia dự kiến sẽ có mức tăng trưởng tiêu thụ đồ nội thất phục hồi mạnh hơn là Trung Quốc và Ấn Độ.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 2/2021 đạt 1,1 tỷ USD, giảm 18,2% so với tháng 1/2021, tăng 42,1% so với tháng 2/2020. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 802 triệu USD, giảm 24,6% so với tháng 1/2021, tăng 43,2% so với tháng 2/2020. Trong 2 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 2,44 tỷ USD, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,87 tỷ USD, tăng 58,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong tháng 1/2021, trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 978,2 triệu USD, tăng 77,7% so với tháng 1/2020, chiếm 73% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản

phẩm gỗ. Các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có trị giá tăng mạnh trong tháng 1/2021, trong đó ghế khung gỗ và đồ nội thất nhà bếp đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất. Ghế khung gỗ xuất khẩu đạt 338,8 triệu USD, tăng 101,5% so với tháng 1/2020; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất nhà bếp đạt 74,88 triệu USD, tăng 120,9% so với tháng 1/2020.

Ngoài ra, trong tháng 1/2021 mặt hàng gỗ, ván và ván sàn xuất khẩu cũng đạt tốc độ tăng trưởng cao, tuy nhiên tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này giảm 0,5 điểm phần trăm so với tháng 1/2020. Tiếp theo là mặt hàng dăm gỗ xuất khẩu đạt 134,6 triệu USD, tăng 2,4%, tỷ trọng xuất khẩu dăm gỗ giảm mạnh từ 15,6% trong tháng 1/2020 xuống còn 10% trong tháng 1/2021.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 1/2021

Mặt hàng	Tháng 1/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2020 (%)	Tỷ trọng tháng 01 (%)	
			Năm 2021	Năm 2020
Tổng	1.340.825	59,2	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	978.246	77,7	73,0	65,4
Ghế khung gỗ	338.824	101,5	25,3	20,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	300.544	69,1	22,4	21,1
Đồ nội thất phòng ngủ	217.209	49,7	16,2	17,2
Đồ nội thất nhà bếp	74.882	120,9	5,6	4,0
Đồ nội thất văn phòng	46.787	81,7	3,5	3,1
Gỗ, ván và ván sàn	143.293	51,3	10,7	11,2
Dăm gỗ	134.606	2,4	10,0	15,6
Cửa gỗ	3.207	35,9	0,2	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	2.615	32,9	0,2	0,2
Khung gương	410	15,6	0,0	0,0
Thị trường khác	78.447	29,1	5,9	7,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

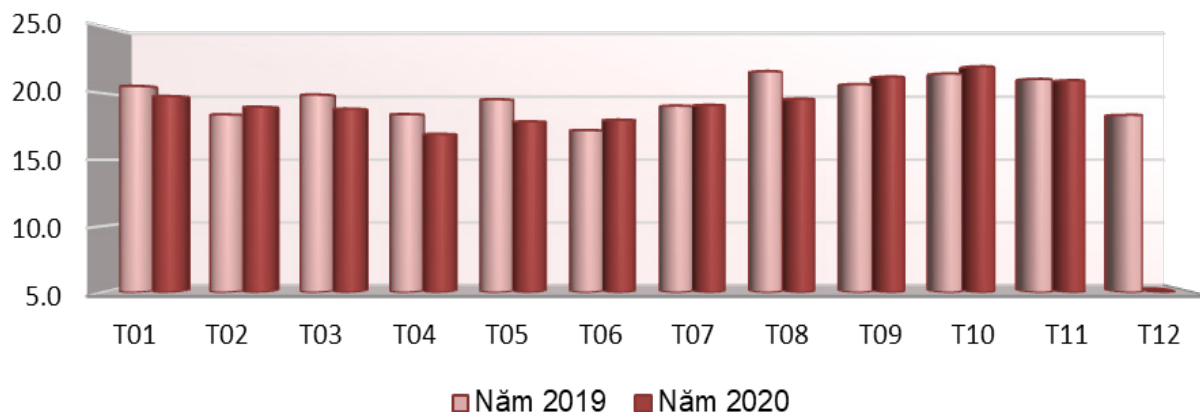


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ PHẦN LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), Phần Lan nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 11 tháng năm 2020 đạt 64,53 nghìn tấn, trị giá 213,3 triệu Eur (tương đương 258,1 triệu USD), tăng 1,3% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Phần Lan qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Ý (CSIL), Phần Lan là thị trường tiêu thụ đồ nội thất nhỏ, tuy nhiên trong 5 năm qua thị trường đồ nội thất của Phần Lan đã tăng 14%, trong đó nhập khẩu đồ nội thất tăng nhanh để đáp ứng khoảng 40% tiêu dùng nội địa. Phần Lan nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ các thị trường nội khối như : Thụy Điển, E-xtô-ni-a và Ba Lan.

Phần Lan nhập khẩu từ Trung Quốc lớn nhất trong số các thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối EU 27. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 11 cho Phần Lan, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 0,3% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Lượng và trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Phần Lan từ Việt Nam đều giảm mạnh trong 11 tháng năm 2020.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Phần Lan 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	64.530	213.311	258.106	1,3	-2,1	100,0	100,0
Thụy Điển	25.581	69.198	83.730	-17,8	-13,2	39,6	48,9
E-xtô-ni-a	12.766	52.517	63.546	-0,3	-6,2	19,8	20,1
Ba Lan	11.752	23.220	28.096	100,9	74,5	18,2	9,2
Lít-va	4.079	14.913	18.045	35,6	20,4	6,3	4,7
Đức	2.800	14.395	17.418	12,9	13,7	4,3	3,9
Trung Quốc	2.456	7.564	9.153	-4,3	-9,7	3,8	4,0
Đan Mạch	2.068	14.027	16.973	-7,0	-13,2	3,2	3,5
U-crai-na	836	1.334	1.614	-5,4	-9,6	1,3	1,4
Ý	452	5.972	7.226	-6,5	-6,3	0,7	0,8
Ma-lai-xi-a	245	660	798	-17,1	-15,8	0,4	0,5
Việt Nam	203	767	928	-12,9	-26,8	0,3	0,4
Thị trường khác	1.292	8.744	10.580	-24,4	-9,0	2,0	2,7

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Phần Lan nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều tăng trong 11 tháng năm 2020, trừ mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360). Đây cũng là mặt hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất về lượng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Phần Lan nhập khẩu, đạt 32,2 nghìn tấn, trị giá 81,88 triệu USD, giảm 1,1% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thụy Điển, Ba Lan và E-xtô-ni-a là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng này cho Phần Lan.



Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Phần Lan trong 11 tháng năm 2020

Mã HS	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	64.530	213.311	258.106	1,3	-2,1	100,0	100,0
940360	32.207	81.876	99.070	-1,1	-3,6	49,9	51,2
940161+ 940169	13.755	77.750	94.078	1,0	-3,1	21,3	21,4
940340	9.249	23.194	28.064	7,6	1,2	14,3	13,5
940350	5.441	14.876	18.000	6,6	4,3	8,4	8,0
940330	3.877	15.616	18.895	2,7	0,6	6,0	5,9

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá 1 EUR = 1,21 USD

ĐỀ ÁN THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2030



Ngày 5/2/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 174/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030.

Đề án được xây dựng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, tham gia toàn diện và bền vững vào chuỗi cung ứng nông, lâm, thủy sản, thực phẩm toàn cầu. Nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam nhằm đáp ứng được các quy định của các thị trường nhập khẩu. Tiếp tục định vị và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm nông, lâm, thủy sản của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Cụ thể đến năm 2025: Giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản của Việt Nam đạt khoảng 50-51 tỷ USD vào năm 2025. Trong đó, nhóm nông sản chính đạt 22 tỷ USD, lâm sản đạt từ 13,5 - 14 tỷ USD, thủy sản đạt 12,5 tỷ USD, sản phẩm chăn nuôi đạt từ 1 - 1,5 tỷ USD, các mặt hàng nông, lâm, thủy sản khác đạt khoảng 1 - 1,5 tỷ USD; Khoảng 20% sản phẩm nông, lâm, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu được gắn thương hiệu quốc gia, 50% sản phẩm truy xuất được nguồn gốc; Khoảng 50% giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản là qua chế biến và chế biến sâu.

Đến năm 2030, giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam đạt khoảng 60 - 62 tỷ USD. Trong đó, nhóm nông sản chính đạt 25 tỷ USD, lâm sản đạt

khoảng 16 - 17 tỷ USD, thủy sản đạt 15 tỷ USD, sản phẩm chăn nuôi đạt từ 3 - 4 tỷ USD, mặt hàng nông, lâm, thủy sản khác đạt khoảng 2 tỷ USD; Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 6% - 8%/năm; Khoảng 40% sản phẩm nông, lâm, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu được gắn thương hiệu quốc gia, 70% sản phẩm truy xuất được nguồn gốc; Khoảng 60% giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản là qua chế biến và chế biến sâu.

Theo đó, giải pháp chung để hoàn thành mục tiêu trên là rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách xuất khẩu nông lâm thủy sản; tiếp tục thực hiện và hoàn thiện chính sách thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản. Trong đó, Đề án sẽ rà soát, sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi, thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản, đảm bảo an toàn thực phẩm và phát triển công nghiệp phụ trợ, chế biến nông, lâm, thủy sản đảm bảo phù hợp với nhu cầu thị trường; hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu nông, lâm, thủy sản trong việc xác lập, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp tại các thị trường xuất khẩu. Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, triển khai các hoạt động nhằm phát triển thương hiệu sản phẩm; quảng bá hình ảnh, thương hiệu sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và quốc tế.

Theo Đề án, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nhiệm vụ:

- + Điều phối chung, đôn đốc, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Đề án, định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- + Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững dựa trên tiềm năng và lợi thế so sánh, ứng dụng công nghệ cao, tập trung phát triển các sản phẩm có chất lượng, lợi thế; phát triển doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; tăng cường liên kết 6 nhà: nhà nông - nhà nước - nhà doanh nghiệp - nhà băng - nhà khoa học - nhà phân phối với nòng cốt là liên kết nhà nông - nhà doanh nghiệp; tiếp tục xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến và phân phối nông sản, tham gia hiệu quả vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu.

- + Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (GAP), truy xuất nguồn gốc trong nuôi trồng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong chế biến nhằm tăng cường quản lý chất lượng và an toàn sản phẩm NLTS xuất khẩu từ khâu nuôi trồng đến thu hoạch, vận chuyển, chế biến, xuất khẩu.

- + Rà soát pháp luật, luật lệ, chính sách, quy định trong các FTA thuộc phạm vi quản lý của bộ để lên kế hoạch chỉnh sửa, bổ sung phù hợp với các cam kết đã ký; xây dựng kế hoạch hành động, củng cố chuyên môn để có đủ năng lực, triển khai các hoạt động để đáp ứng công tác thực hiện biện pháp kỹ thuật theo các FTA; rà soát quy trình quản lý nhà nước có liên quan để cắt giảm thủ tục, minh bạch hóa thông tin, thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý chuyên ngành của bộ.

- + Tăng cường công tác nghiên cứu chính sách, đánh giá tác động của các FTA tới từng ngành hàng do bộ quản lý để xác định lợi thế và đề ra ưu tiên về thị trường, định hướng ngành hàng theo từng FTA. Đàm phán kỹ thuật, mở cửa thị trường các sản phẩm NLTS, qua đó thúc đẩy xuất khẩu ra thị trường thế giới.

- + Chủ trì, phối hợp xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật từ nguyên liệu đầu vào và chất lượng sản phẩm đầu ra, đảm bảo an toàn thực phẩm đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật và thực vật theo quy định của Việt Nam và của thị trường nhập khẩu; giảm thiểu rủi ro nguy cơ mất an toàn thực phẩm và dịch bệnh, bảo vệ sản xuất trong nước và hỗ trợ trong việc duy trì, mở rộng thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm NLTS.

- + Phối hợp cung cấp, xử lý thông tin và biện pháp khắc phục khi có cảnh báo từ thị trường nhập khẩu.

- + Phối hợp với Bộ Công Thương để hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm NLTS xuất khẩu thông qua Chương trình thương hiệu quốc gia.

- + Khuyến khích, hỗ trợ phát triển mối liên kết giữa các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp với các tập đoàn thương mại quốc tế lớn về NLTS.

- + Tiếp tục làm việc với các bộ, ngành liên quan, trình Chính phủ xem xét và cho phép bổ sung thêm tham tán nông nghiệp tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, tại các thị trường xuất khẩu NLTS lớn như: Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nga...

- Bộ Công Thương:

- + Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xây dựng kế hoạch đàm phán mở cửa thị trường, tháo gỡ các rào cản thương mại, giải quyết tranh chấp quốc tế. Cung cấp thông tin thị trường nước ngoài để định hướng sản xuất sản phẩm NLTS trong nước đáp ứng theo quy định, tiêu chuẩn quốc tế.

- + Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp liên quan thực hiện các hoạt động nghiên cứu, dự báo thị trường, đánh giá khả năng cạnh tranh của các sản phẩm NLTS chủ lực của Việt Nam trên thị trường thế giới.

- + Xây dựng các chính sách hỗ trợ giới thiệu sản phẩm, mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm NLTS.

- Bộ Khoa học và Công nghệ

- + Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xây dựng chính sách hỗ trợ công nghệ về bảo quản, chế biến sâu, đóng gói đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh NLTS; xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm NLTS.

- + Phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài đối với hàng hóa NLTS xuất khẩu.

- + Chủ trì thực hiện các giải pháp đăng ký bảo hộ thương hiệu cho các sản phẩm NLTS chủ lực của Việt Nam. Nghiên cứu các giải pháp ứng dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm được bảo hộ sở hữu trí tuệ; hỗ trợ các doanh nghiệp đăng ký bảo hộ thương hiệu trong nước và trên thị trường quốc tế.

- Bộ Ngoại giao: Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương vận động, đàm phán với các nước trong công tác mở cửa thị trường, giải quyết tranh chấp thương mại, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, rào cản đối với thương mại NLTS trên thị trường quốc tế. Ưu tiên cao việc đưa nội dung quảng bá nông sản Việt là một trong những hoạt động ngoại giao kinh tế trong các sự kiện chính trị đối ngoại.

- Bộ Tài chính

- + Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành liên quan rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm NLTS mang thương hiệu của Việt Nam.

- + Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu bố

sung chính sách ưu đãi đối với vận chuyển NLTS trong nước và xuất khẩu đặc biệt cơ chế hỗ trợ cước phí vận chuyển NLTS tham gia hội chợ triển lãm phục vụ quảng bá.

+ Bố trí kinh phí thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ của Đề án, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan cân đối, bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và hướng dẫn việc lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện bảo đảm hiệu quả đầu tư.

- Các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp: Các hiệp hội ngành hàng phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng và doanh nghiệp tổ chức triển khai thực hiện

Đề án; Các doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản đẩy mạnh hoạt động liên doanh, liên kết để tăng cường sức cạnh tranh khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; nhanh chóng khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún và thiếu sự liên kết giữa các tác nhân; ứng dụng tiêu chuẩn chất lượng, đẩy mạnh hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm NLTS.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Cụ thể hóa các nội dung của Đề án sát với điều kiện thực tế của địa phương; đề xuất các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; Nghiên cứu, xây dựng đề án phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn gắn với các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với định hướng phát triển chung của cả nước.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

HƯỚNG DẪN HỒ SƠ GIẢM THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 06/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Thông tư hướng dẫn khoản 4 Điều 80 Luật Quản lý thuế về hồ sơ giảm thuế. Theo đó, hồ sơ giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng giảm thuế quy định tại Điều 18 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bao gồm:

a) Công văn đề nghị giảm thuế nêu rõ loại thuế đề nghị giảm, lý do giảm thuế, số tiền thuế đề nghị giảm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 80 Luật Quản lý thuế gửi qua Hệ thống theo Mẫu số 7 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trường hợp hồ sơ giấy thực hiện theo Mẫu số 15/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản chính.

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu xác nhận của cơ quan đề nghị giảm thuế.

c) Văn bản, biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại như sau:

c.1) Văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức sau: Cơ quan Công an xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Ban quản lý cửa khẩu, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ hàng hải nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về việc thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu: 01 bản chính.



c.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy: 01 bản chính.

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: 01 bản chính.

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ giảm thuế quy định nêu trên và các quy định có liên quan để ban hành Quyết định giảm thuế.

Bên cạnh đó, Thông tư 06 cũng hướng dẫn quy định về hồ sơ gia hạn nộp thuế; quy định về trình tự, thủ tục hoàn thuế; quy định về hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt...

Thông tư 06 có hiệu lực thi hành từ 8/3/2021.

HƯỚNG DẪN NỘP CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG NHẬP KHẨU TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 07/2021/TT-BTC quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (Hiệp định EVFTA).

Thông tư quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu như sau:

a) Người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan để áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Hiệp định EVFTA, người khai hải quan phải khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ trên tờ khai hải quan nhập khẩu và được khai bổ sung, nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn không quá 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu và trong thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

c) Trường hợp người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ sau thời hạn hiệu lực quy định tại điểm b nêu trên vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu hoặc các trường hợp xuất trình muộn khác, Bộ



Tài chính (Tổng cục Hải quan) xem xét, quyết định việc áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Hiệp định EVFTA đối với các trường hợp cụ thể. Đối với trường hợp xuất trình muộn khác, hàng hóa phải được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Việc kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa để áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Hiệp định EVFTA thực hiện theo Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 05/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/3/2021.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.